

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 173 - CV/PC3HP.Co-NV

Đăk Nông, ngày 16 tháng 7 năm 2021

"V/v: Công bố thông tin bất thường và định kỳ"

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

Trụ sở chính: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại: 0261 3684 888; Fax: 0261 3684 666

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Sơn

Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại di động: 0963 64 7777;

Điện thoại cố định: 0261 3684 888; Fax: 0261 3684 666

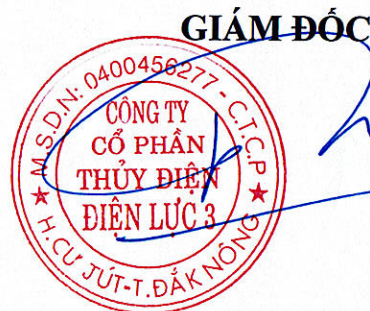
Loại thông tin công bố: 24h, 72h, Yêu cầu, Bất thường, Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2021.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Phan Thanh Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

Số: 172/2021/PC3.HP.Co-NV
"V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế quý II năm 2021"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày 16 tháng 07 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 của Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/06/2006 ;

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc: " Hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Thực hiện công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (Mã chứng khoán : DRL) giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý II năm 2021 tăng so với Quý II năm 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2020	Quý II năm 2021	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)
1	Sản lượng điện thương phẩm kwh	9.894.725	11.078.622	111,96
2	Tổng doanh thu	18.604.511.230	20.130.342.318	108,20
3	Chi phí	7.583.604.474	7.716.325.220	101,75
4	Lợi nhuận sau thuế	10.854.879.184	12.135.211.631	111,79

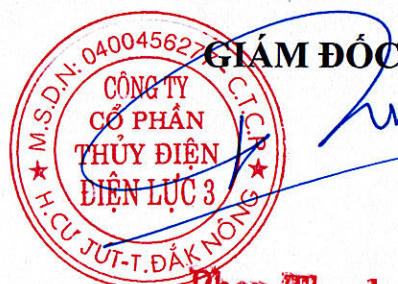
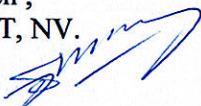
Trong quý II năm 2021 lượng nước về nhiều và ổn định nên sản lượng điện thương phẩm tăng 11,96% so với cùng kỳ năm trước. Khi sản lượng điện thương phẩm tăng thì doanh thu bán điện thương phẩm tăng 8,2% và chi phí môi trường rừng và thuế tài nguyên cũng tăng lên. Mặt khác năm 2021 công ty hết thời gian giảm một phần ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp dẫn đến chi phí trong quý tăng 1,75% so với cùng kỳ. Tuy chi phí có tăng thêm nhưng lợi nhuận sau thuế quý II năm 2021 vẫn tăng 11,79% so với cùng kỳ năm trước..

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận Quý II năm 2021 xin kính báo Quý cấp và cam kết nội dung giải trình trên là đúng sự thật.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, NV.



Phan Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3
-----☪☪☪-----

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021**

Đăk Nông, tháng 07 năm 2021

MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý II năm 2021 kết thúc ngày 30/06/2021

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 04 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế 30/06/2021: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Nhà Đền, Xã EaPô, huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại : 02613.684.888
- Fax : 02613.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý II năm 2021 là 34 người. Trong đó, nhân viên quản lý 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Đứ | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 17/03/2020 |
| • Ông Lê Kim Hùng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 17/03/2020 |
| | Ủy viên | Bỏ nhiệm lại ngày 17/03/2020 |
| • Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| | | Miễn nhiệm ngày 19/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Phan Thanh Sơn | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 19/04/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Thanh Hà | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Bà Hoàng Thị Thu Trang | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2018 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Vũ Thị Kiều Vân Ủy viên Bổ nhiệm ngày 23/04/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng


- Ông Nguyễn Sơn Giám đốc Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
- Ông Phan Thanh Sơn Giám đốc Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
- Ông Võ Đình Thanh Tuấn P. Giám đốc Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2020
- Ông Phạm Đức Hùng Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 23/04/2018


Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Giám đốc

Phan Thanh Sơn
Đắk Nông, ngày 16 tháng 07 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.919.916.701	107.281.807.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.037.369.096	67.859.440.355
1 Tiền	111	5	337.369.096	59.440.355
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	5.700.000.000	67.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.000.000.000	23.100.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	74.000.000.000	23.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.679.325.926	15.082.463.173
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	7.370.604.897	14.097.793.520
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		403.992.765	83.280.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.372.586.665	1.369.248.054
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.106.118.780	1.087.618.780
1 Hàng tồn kho	141		1.106.118.780	1.087.618.780
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.102.899	152.284.998
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	97.102.899	152.284.998
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.758.995.496	40.082.679.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		38.464.604.382	38.023.994.153
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	38.433.110.274	38.023.994.153
- Nguyên giá	222		153.948.429.993	152.499.955.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.515.319.719)	(114.475.961.295)
2 Tài sản cố định vô hình	227		31.494.108	-
- Nguyên giá	228	13	152.818.182	121.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.324.074)	(121.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.294.391.114	2.058.684.922
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	1.294.391.114	2.058.684.922
2 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		129.678.912.197	147.364.486.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

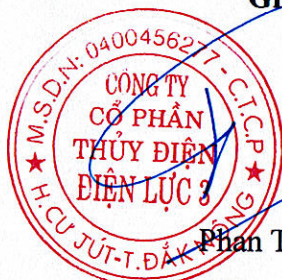
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	số	minh	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.155.884.635	11.278.662.469
I. Nợ ngắn hạn	310		7.155.884.635	11.278.662.469
2 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	559.155.370	620.118.205
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.767.800.444	3.986.866.432
4 Phải trả người lao động	314		2.516.320.941	3.893.595.598
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	136.083.528	375.447.132
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	51.662.771	51.662.100
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.124.861.581	2.350.973.002
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
3 Chi phí phải trả ngắn hạn	333			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.523.027.562	136.085.823.912
I. Vốn chủ sở hữu	410		122.523.027.562	136.085.823.912
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.462.308.448	1.462.308.448
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.689.983.751	3.689.983.751
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.370.735.363	35.933.531.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.531.713	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.347.203.650	35.933.531.713
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		129.678.912.197	147.364.486.381

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Phan Thanh Sơn

Phạm Đức Hùng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đắk Nông, ngày 16 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2021

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Quý II		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		20.130.342.318	18.604.511.230	42.489.425.347	37.412.440.614
2 Các khoản giảm trừ	2					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	20	20.130.342.318	18.604.511.230	42.489.425.347	37.412.440.614
4 Giá vốn hàng bán	11	21	6.231.465.759	6.141.400.148	12.233.838.462	11.040.385.921
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		13.898.876.559	12.463.111.082	30.255.586.885	26.372.054.693
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.212.432.804	1.195.866.645	1.471.836.691	1.635.971.733
7 Chi phí hoạt động tài chính	22					
Trong đó: Lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	25					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.484.859.461	1.442.204.326	2.530.251.733	2.223.709.585
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.626.449.902	12.216.773.401	29.197.171.843	25.784.316.841
11 Thu nhập khác	31					
12 Chi phí khác	32			3.323.538		3.323.538
13 Lợi nhuận khác	40			(3.323.538)		(3.323.538)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.626.449.902	12.213.449.863	29.197.171.843	25.780.993.303
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.491.238.271	1.358.570.679	3.081.600.854	2.768.635.532
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.135.211.631	10.854.879.184	26.115.570.989	23.012.357.771
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.193	1.071	2.572	2.275
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Giám đốc
Phan Thanh Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đắk Nông, ngày 16 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế năm 2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1		48.605.051.368	33.455.104.723
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2		(3.738.834.586)	(3.152.241.905)
3 Tiền chi trả cho người lao động	3		(6.990.932.130)	(5.293.323.918)
4 Tiền lãi vay đã trả	4		-	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(3.135.965.598)	(2.689.863.631)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.994.244.094	3.388.898.448
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12.296.795.248)	(9.241.800.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.436.767.900	16.466.773.357
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.678.376.401)	(93.000.000)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	(6.100.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		24.100.000.000	
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.319.537.242	1.676.649.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.258.839.159)	(4.516.350.184)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.000.000.000)	(33.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.000.000.000)	(33.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(61.822.071.259)	(21.299.576.827)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.859.440.355	65.120.422.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.037.369.096	43.820.845.771



Giám đốc

Phan Thanh Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đắk Nông, ngày 16 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 04 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đến thời hạn thu hồi nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá trị gốc.

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

4.5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: Được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36 đ/kwh).

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng số 05/2011/Đrây H'Linh2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3 ngày 31/05/2011 với Tổng công ty điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu chi phí tránh được do Cục điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐrâyH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Theo Hợp đồng thuê đất số 37/HĐTĐ ngày 21/06/2017 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Dray H’Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.219.688	5.505.668
Tiền gửi ngân hàng	333.149.408	53.934.687
Cộng	337.369.096	59.440.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	5.700.000.000	62.100.000.000
- NH Sài Gòn Công Thương	-	4.500.000.000
- Ngân hàng đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	-	1.200.000.000
Cộng	5.700.000.000	67.800.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	62.000.000.000	21.100.000.000
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đà Nẵng	10.000.000.000	-
- Ngân hàng Sài Gòn Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	74.000.000.000	23.100.000.000

8. Các khoản phải thu

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	7.370.604.897	14.097.793.520
Cộng	7.370.604.897	14.097.793.520

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	250.271.826	399.232.664
Lãi dự thu	654.456.438	520.156.989
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	1.372.586.665	1.369.248.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	467.858.401	467.858.401

11. Hàng tồn kho

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Hàng tồn kho	1.106.118.780	1.087.618.780
Cộng	1.106.118.780	1.087.618.780

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/04/2021	60.894.796.964	86.846.966.049	1.526.598.546	1.801.847.418	1.467.246.471	152.537.455.448
Mua trong kỳ			1.099.610.909	311.363.636		1.410.974.545
Thanh lý, nhượng bán						0
Số cuối kỳ	60.894.796.964	86.846.966.049	2.626.209.455	2.113.211.054	1.467.246.471	153.948.429.993
Khấu hao						
Số đầu kỳ 01/04/2021	23.959.498.583	86.774.276.394	1.493.894.176	1.300.583.074	1.467.246.471	114.995.498.698
Khấu hao trong kỳ	410.149.176	4.650.000	42.163.387	62.858.458		519.821.021
Thanh lý, nhượng bán						0
Số cuối kỳ	24.369.647.759	86.778.926.394	1.536.057.563	1.363.441.532	1.467.246.471	115.515.319.719
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ 01/04/2021	36.935.298.381	72.689.655	32.704.370	501.264.344	-	37.541.956.750
Số cuối kỳ	36.525.149.205	68.039.655	1.090.151.892	749.769.522	-	38.433.110.274

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 30/06/2021 là: 91.079.037.163 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ 01/01/2021	121.000.000		121.000.000
Mua trong kỳ		31.818.182	31.818.182
Thanh lý, nhượng bán			0
Số cuối kỳ	121.000.000	31.818.182	152.818.182
Khấu hao			
Số đầu kỳ 01/01/2021	121.000.000	31.818.182	152.818.182
Khấu hao trong kỳ	0	324.074	324.074
Thanh lý, nhượng bán			0
Số cuối kỳ	121.000.000	324.074	121.324.074
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ 01/01/2021	0	-	0
Số cuối kỳ	0	31.494.108	31.494.108

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 30/06/2021 là: 121.000.000 đồng.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	30.678.469	59.420.454
Chi phí sửa chữa tài sản	33.250.000	73.150.000
Chi phí bảo hiểm	33.174.430	19.714.544
Cộng	97.102.899	152.284.998

b. Dài hạn

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí đại tu thiết bị chính và thay trục rotor tổ máy H1	142.092.145	568.368.577
Chi phí thay trục rotor H1	192.942.893	771.771.571
Chi phí thay thế và lắp đặt hệ thống ác quy	107.088.664	160.632.998
Bộ nạp ác quy và mô đun giám sát hệ thống nạp ác quy	195.000.000	-
Biến tần cầu trục 100/25Tân	12.368.333	49.473.333
Chi phí trả trước khác.	644.899.079	508.438.443
Cộng	1.294.391.114	2.058.684.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các đối tượng khác	559.155.370	564.182.205
Công ty TNHH may thuê giày An Phước	-	55.936.000
Cộng	559.155.370	620.118.205

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	586.117.099	1.087.794.710
Thuế thu nhập cá nhân	17.694.216	60.885.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.811.600.854	1.865.965.598
Thuế tài nguyên	352.388.275	972.220.327
Cộng	2.767.800.444	3.986.866.432

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phí môi trường (i)	136.083.528	375.447.132
Cộng	136.083.528	375.447.132

(i) Theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng lên là: 36 đ/1kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.662.771	51.662.100
Cộng	51.662.771	51.662.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	35.933.531.713	136.085.823.912
Tăng trong kỳ				26.115.570.989	26.115.570.989
Giảm trong kỳ				39.678.367.339	39.678.367.339
Số dư tại 30/06/2021	<u>95.000.000.000</u>	<u>1.462.308.448</u>	<u>3.689.983.751</u>	<u>22.370.735.363</u>	<u>122.523.027.562</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	<u>95.000.000.000</u>	<u>95.000.000.000</u>

c. Phân phối lợi nhuận

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	30.037.804.447	20.173.679.444
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.135.211.631	10.854.879.184
Phân phối lợi nhuận	19.802.280.715	14.921.695.168
Phân phối lợi nhuận năm trước	16.910.000.000	8.740.000.000
- Trả cổ tức cho cổ đông	16.910.000.000	8.740.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	2.892.280.715	6.181.695.168
- Trả cổ tức cho cổ đông	2.090.000.000	5.510.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	802.280.715	671.695.168
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>22.370.735.363</u>	<u>16.106.863.460</u>

d. Cổ phiếu

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Tổng doanh thu		
<i>Doanh thu bán điện thương phẩm</i>	20.130.342.318	18.604.511.230
Cộng	20.130.342.318	18.604.511.230

21. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	6.231.465.759	6.141.400.148
Cộng	6.231.465.759	6.141.400.148

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.212.432.804	1.195.866.645
Cộng	1.212.432.804	1.195.866.645

23. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II	
	NĂM 2021 VND	NĂM 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.626.449.902	12.213.449.863
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	73.500.000	76.823.538
+ Điều chỉnh tăng	-	-
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>63.000.000</i>	<i>63.000.000</i>
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>10.500.000</i>	<i>13.823.538</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	13.699.949.902	12.290.273.401
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	<i>1.491.238.271</i>	<i>1.348.614.004</i>
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước vào kỳ này	-	<i>9.956.675</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.491.238.271	1.358.570.679

Năm 2020-2021 Công ty áp dụng thuế TNDN ưu đãi là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II	
	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.135.211.631	10.854.879.184
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	802.280.715	671.695.168
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	802.280.715	671.695.168
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	11.332.930.916	10.183.184.016
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.193	1.071

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	890.704.093	741.496.466
Chi phí nhân công	4.063.812.375	3.867.118.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.145.095	526.121.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.125.961.479	225.792.937
Chi phí bằng tiền khác	115.702.178	2.223.075.213
Cộng	7.716.325.220	7.583.604.474

26. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	189.768.240		189.768.240
Phải trả người bán	201.478.131		201.478.131
Phải trả khác	63.857.300		63.857.300
Cộng	455.103.671	0	455.103.671

	Đơn vị tính: VND		
30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	136.083.528		136.083.528
Phải trả người bán	559.155.370		559.155.370
Phải trả khác	51.662.771		51.662.771
Cộng	746.901.669	0	746.901.669

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Đơn vị tính: VND		
30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.820.845.771	-	43.820.845.771
Phải thu khách hàng	14.629.150.132	-	14.629.150.132
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.100.000.000	-	21.100.000.000
Phải thu khác	845.410.297	-	845.410.297
Cộng	80.395.406.200	0	80.395.406.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.037.369.096	-	6.037.369.096
Phải thu khách hàng	7.370.604.897	-	7.370.604.897
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.000.000.000	-	74.000.000.000
Phải thu khác	904.728.264	-	904.728.264
Cộng	88.312.702.257	0	88.312.702.257

Đơn vị tính: VND

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

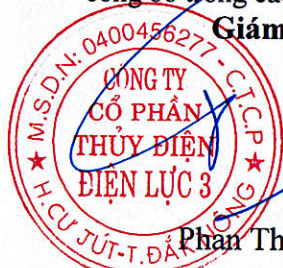
	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Doanh thu điện thương phẩm	20.130.342.318	18.604.511.230

b. Số dư với các bên liên quan như sau:

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu khách hàng Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	7.370.604.897	14.097.793.520

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Giám đốc

Phan Thanh Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đắk Nông, ngày 16 tháng 07 năm 2021